

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /CV-PSD
V/v: CBTT BCTC riêng Quý IV năm 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí
- Mã chứng khoán: PSD
- Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
- Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2024 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 18/01/2025 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý IV năm 2024.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

Phan
Hải
Âu

Digitally
signed by
Phan Hải Âu
Date:
2025.01.18
17:08:19
+07'00'





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Địa chỉ: P. 207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
Mã số thuế: 0305482862

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2024**

Tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2,727,872,204,885	3,034,183,528,764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	103,169,003,395	61,882,915,643
1. Tiền	111		103,169,003,395	61,882,915,643
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,271,400,000,000	929,500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,271,400,000,000	929,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		756,236,581,340	1,031,531,737,731
1. Phải thu khách hàng	131		857,043,650,240	1,084,742,377,710
2. Trả trước cho người bán	132		2,894,052,077	930,533,340
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		58,045,042,195	107,217,989,853
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(161,746,163,172)	(161,359,163,172)
IV. Hàng tồn kho	140	6	496,988,144,256	863,772,914,945
1. Hàng tồn kho	141		506,545,960,695	873,479,890,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,557,816,439)	(9,706,976,048)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100,078,475,894	147,495,960,445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,360,489,797	786,568,453
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		98,717,986,097	146,709,391,992
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	10	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		95,060,709,728	94,772,116,679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,022,124,590	1,398,379,590
1. Phải thu dài hạn khác	216		8,022,124,590	1,398,379,590
II. Tài sản cố định	220		3,842,986,778	9,697,678,089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	3,683,227,783	9,471,811,922
- Nguyên giá	222		13,898,802,583	19,631,205,875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,215,574,800)	(10,159,393,953)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	159,758,995	225,866,167
- Nguyên giá	228		1,123,165,856	1,123,165,856
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(963,406,861)	(897,299,689)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	83,195,598,360	83,676,059,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		96,927,518,434	96,927,518,434
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		853,268,080	853,268,080
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	253		1,350,000,000	1,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(15,935,188,154)	(15,454,727,514)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,822,932,914,613	3,128,955,645,443



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,225,147,455,900	2,567,237,168,650
I. Nợ ngắn hạn	310		2,224,440,437,631	2,566,630,150,381
1. Phải trả người bán	311		389,060,193,294	798,741,025,607
2. Người mua trả tiền trước	312		17,852,579,900	4,198,193,317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	5,632,906,885	7,530,717,138
4. Phải trả người lao động	314		22,875,652,124	21,608,396,503
5. Chi phí phải trả	315	11	6,203,837,066	5,814,687,641
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	229,769,342,844	187,819,368,185
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	13	1,537,823,253,064	1,527,204,262,514
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,222,672,454	13,713,499,476
II. Nợ dài hạn	330		707,018,269	607,018,269
1. Phải trả dài hạn khác	337		707,018,269	607,018,269
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		597,785,458,713	561,718,476,793
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	597,785,458,713	561,718,476,793
1. Vốn điều lệ	411		518,278,940,000	518,278,940,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,506,518,713	43,439,536,793
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43,439,536,793	17,412,387,322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,066,981,920	26,027,149,471
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,822,932,914,613	3,128,955,645,443

Nguyễn Văn Nghĩa

Người lập biểu

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Phan Hải Âu

Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,386,345,164,189	1,749,982,168,653	5,924,643,162,791	6,926,354,701,547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		48,230,764,588	42,678,794,850	195,541,004,271	170,406,661,811
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,338,114,399,601	1,707,303,373,803	5,729,102,158,520	6,755,948,039,736
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,234,265,684,187	1,641,050,121,525	5,408,223,971,602	6,480,966,124,253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103,848,715,414	66,253,252,278	320,878,186,918	274,981,915,483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	22,637,149,991	28,806,561,500	81,914,984,297	109,811,388,813
7. Chi phí tài chính	22	16	19,576,816,643	13,855,857,119	59,579,720,155	105,138,992,348
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,647,647,627	14,227,100,393	48,579,091,123	114,268,665,118
8. Chi phí bán hàng	24		68,898,168,814	49,829,715,372	190,090,556,031	165,777,166,694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,260,418,451	1,986,830,195	47,094,047,845	30,508,825,984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,750,461,497	29,387,411,092	106,028,847,184	83,368,319,270
11. Thu nhập khác	31		5,510,909,426	1,450,721,320	9,625,553,826	3,616,748,898
12. Chi phí khác	32		3,234,545,975	87,933,909	3,370,088,900	165,185,089
13. Lợi nhuận khác	40		2,276,363,451	1,362,787,411	6,255,464,926	3,451,563,809
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,026,824,948	30,750,198,503	112,284,312,110	86,819,883,079
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	4,829,553,418	6,175,838,445	22,595,663,212	17,953,082,394
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,197,271,530	24,574,360,058	89,688,648,898	68,866,800,685



Nguyễn Văn Nghĩa

Người lập biểu

Ngày 18 tháng 01 năm 2025



Phan Hải Âu

Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112,284,312,110	86,819,883,079
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,687,923,955	2,441,766,446
Các khoản dự phòng	03	718,301,031	(14,628,387,719)
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	588,821,190	(157,243,463)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(56,838,757,459)	(85,377,756,049)
Chi phí lãi vay	06	48,579,091,123	114,268,665,118
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108,019,691,950	103,366,927,412
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	324,617,382,088	306,889,960,412
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	366,933,930,298	360,722,168,844
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(364,091,364,459)	(256,737,000,882)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(573,921,344)	2,752,571,595
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	3,610,867,269
Tiền lãi vay đã trả	14	(48,363,983,378)	(112,510,036,913)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23,941,948,239)	(15,091,148,342)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(284,600,000)	(258,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	362,315,186,916	392,746,109,395
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(4,452,185,312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	200,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,025,500,000,000)	(1,908,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,683,600,000,000	1,577,529,000,000
5. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	51,463,960,013	48,153,086,431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(290,236,039,987)	(287,470,098,881)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	15,750,000,000
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,405,209,446,519	5,036,737,610,925
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,394,590,455,969)	(5,129,445,204,372)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(41,459,854,400)	(31,907,957,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30,840,863,850)	(108,865,551,047)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	41,238,283,079	(3,589,540,533)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61,882,915,643	65,476,938,555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47,804,673	(4,482,379)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	103,169,003,395	61,882,915,643

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Phan Hải Âu
Kế toán trưởngVũ Tiến Dương
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “PSD”.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC (Thông tư 200) hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho mọi loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 5 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 trở đi và thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm.

Đầu tư

a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản cố định ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	20%/năm
Phương tiện vận tải	16.67%/năm
Thiết bị quản lý	20 - 33%/năm
Phần mềm	20%/năm

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính hiện hành. thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục này. thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch. thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	659,821,595	506,515,595
Tiền gửi ngân hàng	102,509,181,800	61,376,400,048
	<u>103,169,003,395</u>	<u>61,882,915,643</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	68,786,769,717	61,448,567,918
Hàng hóa	437,180,324,842	811,780,413,116
Hàng gửi đi bán	578,866,136	250,909,959
	<u>506,545,960,695</u>	<u>873,479,890,993</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,557,816,439)	(9,706,976,048)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	<u>496,988,144,256</u>	<u>863,772,914,945</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	13,095,087,365	6,536,118,510	19,631,205,875
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý trong năm	(5,109,460,954)	(622,942,338)	(5,732,403,292)
Tại ngày 31/12/2024	7,985,626,411	5,913,176,172	13,898,802,583
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	4,817,934,944	5,341,459,009	10,159,393,953
Khấu hao trong năm	1,742,365,316	879,451,467	2,621,816,783
Thanh lý trong năm	(1,979,602,674)	(586,033,262)	(2,565,635,936)
Tại ngày 31/12/2024	4,580,697,586	5,634,877,214	10,215,574,800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	8,277,152,421	1,194,659,501	9,471,811,922
Tại ngày 31/12/2024	3,404,928,825	278,298,958	3,683,227,783

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	VND
Tại ngày 01/01/2024	1,123,165,856
Mua trong năm	-
Tại ngày 31/12/2024	1,123,165,856
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2024	897,299,689
Khấu hao trong năm	66,107,172
Tại ngày 31/12/2024	963,406,861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2024	225,866,167
Tại ngày 31/12/2024	159,758,995

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		
Công ty cổ phần điện tử điện lạnh Bình Minh	27,086,250,000	13,731,920,074
Công ty TNHH MTV An Lạc Nhơn Trạch	69,841,268,434	-
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại số Vietecom	853,268,080	853,268,080
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty cổ phần Dịch vụ bán lẻ Dầu khí	1,350,000,000	1,350,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Thuế GTGT	(98,717,986,097)	(146,709,391,992)
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,829,553,418	6,175,838,445
Thuế thu nhập cá nhân	803,353,467	1,354,878,693
	<u>(93,085,079,212)</u>	<u>(139,178,674,854)</u>
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	(98,717,986,097)	(146,709,391,992)
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	5,632,906,885	7,530,717,138

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	1,193,466,505	978,358,760
Chi phí phải trả khác	5,010,370,561	4,836,328,881
	<u>6,203,837,066</u>	<u>5,814,687,641</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Cổ tức	52,085,287,748	41,717,248,148
Các khoản phải trả khác	177,684,055,096	146,102,120,037
	<u>229,769,342,844</u>	<u>187,819,368,185</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam	268,081,832,418	197,897,867,804
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	353,381,029,873	199,576,209,317
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	413,175,935,245	446,671,808,150
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	-	183,723,853,902
Ngân hàng TMCP Quân Đội	27,741,262,640	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	66,054,856,813	-
Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Việt Nam	409,388,336,075	499,334,523,341
	<u>1,537,823,253,064</u>	<u>1,527,204,262,514</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	398,874,090,000	121,067,237,322	519,941,327,322
Lợi nhuận trong năm	-	68,866,800,685	68,866,800,685
Phát hành cổ phiếu ESOP	15,750,000,000	-	15,750,000,000
Trích lập các quỹ	-	(1,377,336,014)	(1,377,336,014)
Chia cổ tức	103,654,850,000	(145,117,165,200)	(41,462,315,200)
Số dư tại ngày 01/01/2024	518,278,940,000	43,439,536,793	561,718,476,793
Lợi nhuận trong năm	-	89,688,648,898	89,688,648,898
Trích lập các quỹ	-	(1,793,772,978)	(1,793,772,978)
Chia cổ tức	-	(51,827,894,000)	(51,827,894,000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	518,278,940,000	79,506,518,713	597,785,458,713

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,690,593,906	85,377,756,049
Lãi chênh lệch tỷ giá	19,440,589,982	16,562,028,715
Hoạt động tài chính khác	5,783,800,409	7,871,604,049
	81,914,984,297	109,811,388,813

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	48,579,091,123	81,157,109,440
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,378,584,319	4,000,848,523
Hoạt động tài chính khác	1,622,044,713	19,981,034,385
	59,579,720,155	105,138,992,348

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	112,284,312,110	86,819,883,079
Dự phòng thiếu/thừa của những năm trước	(149,159,609)	(626,318,975)
Chi phí không được khấu trừ	843,163,559	3,571,847,865
Thu nhập chịu thuế	112,978,316,060	89,765,411,969
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22,595,663,212	17,953,082,394

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2025.



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 01 năm 2025



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc



